

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: %

	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 11 năm 2009</i>	Chỉ số giá năm 2009 so với năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,87	107,34	101,31	107,60
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104.02	106.77	101.89	110.19
1- Lương thực	106.69	108.39	106.63	106.67
2- Thực phẩm	101.87	105.18	100.77	109.20
3- Ăn uống ngoài gia đình	106.68	109.42	100.88	116.08
II. Đồ uống và thuốc lá	104.44	107.83	101.22	110.00
III. May mặc. mũ nón. giày dép	102.16	105.89	100.67	109.35
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	108.40	114.46	101.54	103.82
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.80	105.42	100.22	109.08
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100.15	103.23	100.37	106.12
VII. Giao thông	109.67	112.49	102.63	98.50
VIII. Bưu chính viễn thông	95.18	94.55	99.83	90.24
IX. Giáo dục	102.07	109.95	100.12	106.14
X. Văn hoá. giải trí và du lịch	101.91	102.61	100.10	107.60
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	104.98	112.66	101.08	111.60
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142.60	164.32	110.49	119.16
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108.54	110.70	103.19	109.17

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở. điện. nước. chất đốt và vật liệu xây dựng